

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2018/DS – PT

Ngày: 22/01/2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
hợp đồng tặng cho và hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 307/2017/TLPT-DS, ngày 21 tháng 11 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; hợp đồng chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS-ST, ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 310/2017/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1958, (có mặt)

Địa chỉ: khu phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962,

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà H: ông Nguyễn Văn D (Văn bản ủy quyền ngày 10/7/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông D: Luật sư Nguyễn Triệu Q – Văn phòng Luật sư Phan Nguyễn, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn:

1. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1944,

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà L: bà Trương Thị Hồng C, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 16/5/2017) (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: ông Nguyễn Văn T1 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1986, (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã A1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Hữu H1, sinh năm 1971, (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: đường Đ, phường M, quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Trần Công C1, sinh năm 1968,

3. Bà Trương Thị Hồng C, sinh năm 1974,

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của ông C1: bà Trương Thị Hồng C. (Văn bản ủy quyền ngày 06/02/2017)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C1: bà Đỗ Thị T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre.

4. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo pháp luật ông Dương Minh T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn D (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H) trình bày:

Ngày 17/4/2012, vợ chồng ông bà có cho bà Trần Thị Kim L vay số tiền 280.000.000 đồng, lập hợp đồng vay tại Văn phòng công chứng. Bà L có thể chấp thừa đất số 88, tờ bản đồ số 10 và thửa đất số 207, tờ bản đồ số 4 với tổng diện tích là 4.748 m². Các phần đất này hộ bà Trần Thị Kim L đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/8/2007. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất 2,5%/tháng. Trước ngày 06/9/2013, bà L có vay thêm số tiền 85.000.000 đồng và đến ngày 06/9/2013, bà L có vay thêm số tiền 45.000.000 đồng, tổng cộng là 130.000.000 đồng, cộng với số tiền vay ngày 17/4/2012 thành số tiền vay 410.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận thời gian đóng lãi vào cuối tháng, đến hạn không đóng lãi thì được nhập thành nợ gốc. Đến tháng 11/2013, bà L không có tiền trả thì bà đồng ý bán thửa đất số 88, tờ bản đồ số 10, diện tích 310 m² cho vợ chồng ông bà để cầm trả số tiền 150.000.000 đồng, còn lại 260.000.000 đồng bà L tiếp tục cầm cố diện tích đất 1.336,9 m², thuộc thửa số 20, tờ bản đồ số 4 và đóng lãi rồi trả dần. Do thỏa thuận với bà L xong nên vợ chồng ông bà đưa sổ đỏ của bà L cho ông T để nhờ trách thửa 88. Lợi dụng sự tính nhiệm của vợ chồng ông bà nên ông Nguyễn Văn T là công chức địa chính xã đã lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị Kim L với ông Trần Hữu H1, diện tích 439,3 m² vào ngày 24/01/2014. Cùng ngày 24/01/2014, bà L lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn C1. Ông H đã được cấp quyền sử dụng đất thửa 300, tờ bản đồ số 4 vào ngày 03/3/2014 và ông C1 được cấp quyền sử dụng đất thửa 207, tờ bản đồ số 4 vào ngày 03/3/2014. Đến ngày 20/7/2016, ông Trần Văn C1 làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa 207 (theo chỉnh lý của dự án Vlap là thửa 127, tờ bản đồ số 11) cho bà Trương Thị Hồng C và bà C đã được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 08/8/2016. Do đó, nay ông yêu cầu như sau:

- Yêu cầu bà Trần Thị Kim L có nghĩa vụ trả số tiền 150.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 06/9/2013 đến ngày 06/01/2016 là 38 tháng, lãi suất 1.125%/tháng với số tiền lãi là 64.125.000 đồng.

- Yêu cầu bà Trần Thị Kim L và ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả số tiền 260.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 06/9/2013 đến ngày 06/01/2016 là 38 tháng, lãi suất 1.125%/tháng với số tiền lãi là 111.150.000 đồng.

- Hủy hợp đồng tặng cho ngày 24/01/2014 giữa bà L với ông C1, hợp đồng tặng cho ngày 20/7/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Trương Thị Hồng C ngày 08/8/2016 đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 11.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L với ông H và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho ông Trần Hữu H1 ngày 03/3/2014 đối với thửa đất 300, tờ bản đồ số 4.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trần Thị Kim L trình bày:

Trước năm 2010, bà L có vay tiền của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H nhiều lần tiền nhưng không có làm giấy tờ, đến ngày 17/4/2012 mới lập hợp đồng vay số tiền là 150.000.000 đồng, trong số 150.000.000 đồng này có nhập lãi vào vốn mới thành 150.000.000 đồng nhưng vốn bao nhiêu và lãi bao nhiêu thì bà không xác định được, có Văn phòng công chứng chứng nhận. Cũng tương tự như vậy, đến ngày 06/9/2013 thì bà L không trả tiền được nên cộng lãi vào vốn lên số tiền 410.000.000 đồng thì ông D, bà H lập hợp đồng mới với số tiền vay là 410.000.000 đồng. Việc thế chấp quyền sử dụng đất là đất cấp cho hộ mà không có sự đồng ý của ông Trần Văn C1 nên bà không đồng ý với ý kiến của ông D, bà H. Ông C1 được bà L tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa 207, tờ bản đồ số 4 là phần đất định suất của ông C1 được cấp nên việc ông C1 chuyển nhượng sang cho bà là đúng quy định pháp luật. Nay với yêu cầu của ông D, bà H thì bà L đồng ý trả cho ông D, bà H số tiền 150.000.000 đồng cùng tiền lãi theo quy định. Bà L không đồng ý với việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà L với ông C1, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L với ông H. Đồng thời cũng không đồng ý với việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà C được cấp ngày 08/8/2016, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H được cấp ngày 03/3/2014.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Trần Thị Kim L phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H số tiền vốn là 410.000.000 đồng và 175.275.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng số tiền là 585.275.000 đồng (năm trăm tám mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

2. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

3. Bác yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho ngày 24/01/2014 giữa bà L với ông C1, hợp đồng tặng cho ngày 20/7/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Trương Thị Hồng C ngày 08/8/2016 đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 11.

4. Bác yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L với ông H và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho ông Trần Hữu H1 ngày 03/3/2014 đối với thửa đất số 300, tờ bản đồ số 4.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/9/2017 bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Theo đơn kháng cáo của ông D, bà H và tại phiên tòa ông D trình bày: Ông bà không đồng ý với Quyết định của bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho ngày 24/01/2014 giữa bà L và ông C1, hợp đồng tặng cho ngày 20/7/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Trương Thị Hồng C ngày 08/8/2016; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L với ông H và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho ông Trần Hữu H1 ngày 03/3/2014 vì thửa đất số 207 bà L đang thế chấp cho ông D, bà H để vay tiền nên không thể tách thửa và thực hiện các hợp đồng này. Có sự việc tách thửa là do ông Nguyễn Văn T – cán bộ địa chính của Ủy ban nhân dân xã A tự thực hiện, không được ai ủy quyền nên toàn bộ sự việc này là sai. Tòa sơ thẩm đã giải quyết vượt quá thẩm quyền vì nguyên đơn không yêu cầu giải quyết hợp đồng cầm cố tài sản, nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Phía bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L trình bày: Việc bà L thế chấp cho ông D, bà H để đảm bảo khoản vay, theo quy định của pháp luật thế chấp này phải thực hiện đăng ký, nhưng ông D không có đăng ký nên hợp đồng thế chấp không có giá trị. Đất cấp cho hộ nên bà L cũng không có quyền định đoạt để thế chấp. Đất thửa 207 cấp cho hộ bà Trần Thị Kim L, trong hộ có ông Trần Công C1 nên bà L tách sổ để cho ông C1 phần của ông C1 là phù hợp. Các hợp đồng sau đó cũng thực hiện đúng theo quy định pháp luật, nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông D, bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C1 trình bày: Thửa số 207 là đất cấp cho hộ, có phần của ông C1 trong đó nên ông C1 được bà L tặng cho là phù hợp. Đất cấp cho hộ nên bà L không có quyền thế chấp mà không có sự đồng ý của ông C1, nên thế chấp của bà L là vô hiệu. Các hợp đồng là đúng trình tự thủ tục quy định nên kháng cáo của ông D, bà H là không có căn cứ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: việc thế chấp tài sản để đảm bảo hợp đồng vay giữa vợ chồng ông D, bà H với bà L là không đúng theo quy định tại Điều 717 Bộ luật Dân sự, nên không có giá trị. Từ đó, các hợp đồng mà ông D yêu cầu hủy là đúng quy định pháp luật, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông D, bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của ông D, bà H

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm không xem xét đến quyền định đoạt của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Xét thấy, tại đơn khởi kiện của ông D yêu cầu 04 vấn đề, cụ thể:

- Yêu cầu bà Trần Thị Kim L có nghĩa vụ trả số tiền 150.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 06/9/2013 đến ngày 06/01/2016 là 38 tháng, lãi suất 1.125%/tháng với số tiền lãi là 64.125.000 đồng.

- Yêu cầu bà Trần Thị Kim L và ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả số tiền 260.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 06/9/2013 đến ngày 06/01/2016 là 38 tháng, lãi suất 1.125%/tháng với số tiền lãi là 111.150.000 đồng.

- Hủy hợp đồng tặng cho ngày 24/01/2014 giữa bà L với ông C1, hợp đồng tặng cho ngày 20/7/2016 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Trương Thị Hồng C ngày 08/8/2016 đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 11.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L với ông H ngày 24/01/2014 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho ông Trần Hữu H1 ngày 03/3/2014 đối với thửa đất 300, tờ bản đồ số 4.

Bản án sơ thẩm đã xem xét tất cả 04 vấn đề này nên việc trình bày của nguyên đơn và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn là không có căn cứ.

[2] Về nội dung: cụ thể các yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn được xem xét như sau:

- Về hủy hợp đồng tặng cho ngày 24/01/2014 giữa bà L và ông C1; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/01/2014 giữa bà L và ông H. Thấy

rằng, bà L thế chấp phần đất tại thửa 207, tờ bản đồ số 4 cho ông D, bà H để vay số tiền 410.000.000 đồng nhưng đất cấp cho hộ, cá nhân bà L không có quyền định đoạt. Tại thời điểm này, thửa 207 đang bị Chi cục Thi hành án dân sự kê biên để đảm bảo thi hành án. Bên cạnh đó, việc thế chấp này chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 717 Bộ luật dân sự 2005. Do đó, trình tự tặng cho và chuyển nhượng của bà L, ông C1, ông H, bà C là không sai.

- Về yêu cầu ông T liên đới với bà L trả nợ: hồ sơ vụ án thể hiện ông D liên tục tố cáo ông T. Sự việc này các cơ quan chức năng đã giải quyết từ Ủy ban nhân dân xã A, Ủy ban nhân dân huyện B, Thanh tra tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. Các quyết định giải quyết khiếu nại đều xác định ông T không có vi phạm. Theo đó, Điều 1 Quyết định số 3308/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B thể hiện “Trường hợp ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật Tổ tụng hành chính” và thực tế ông D, bà H đã khởi kiện đến Tòa án. Do ông T không tham gia ký kết hợp đồng vay và ông thực hiện không sai nhiệm vụ được giao nên ông T không có nghĩa vụ phải liên đới cùng bà L trả nợ cho ông D, bà H số tiền 260.000.000 đồng.

- Về khoản vay 410.000.000 đồng có thế chấp, như đã phân tích ở trên bị vô hiệu về khoản thế chấp, nên bà L phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho ông D, bà H như án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Bản án sơ thẩm đã xem xét toàn bộ chứng cứ để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở nên không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên chấp nhận. Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 73/2017/DS-ST, ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 465, 467, 221, 471, 474, 476, 468, 697 của Bộ luật dân sự; Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn bà Trần Thị Kim L phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H số tiền vốn là 410.000.000 đồng và tiền lãi là 175.275.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 585.275.000 đồng (năm trăm tám mươi lăm triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

2. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải liên đới trả số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng).

3. Bác yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho ngày 24/01/2014 giữa bà L với ông C1, hợp đồng tặng cho ngày 20/7/2016 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho bà Trương Thị Hồng C ngày 08/8/2016 đối với thửa đất số 127, tờ bản đồ số 11.

4. Bác yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L với ông H và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho ông Trần Hữu H1 ngày 03/3/2014 đối với thửa đất số 300, tờ bản đồ số 4.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị H phải liên đới chịu 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 14.832.000 đồng theo biên lai thu số 0003667 ngày 25/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông D, bà H được nhận lại số tiền 14.232.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng).

- Bà Trần Thị Kim L được miễn án phí.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn D phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012288 ngày 25/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012289 ngày 25/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng